TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 16-7-2024
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ – TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân

Ông Đặng Lễ Nghi

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2024/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024, về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1979 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2024 và lời khai của nguyên đơn bà Lê Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Bà T và ông G chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 09/5/2012 bà T đang nuôi dưỡng và Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 04/10/2001 đã

trưởng thành đã tự đi làm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T và ông G bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng chung sống không hạnh phúc nên không còn sống chung từ năm 2019 cho đến nay.

Nay bà T thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng G. Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi con tên Nguyễn Hoàng T và không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Hoàng C đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà T và ông G không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng G có đơn xin vắng mặt nhưng có tự khai cung cấp cho Tòa án; lời trình bày tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải như sau:

Ông G thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông G cũng xác định là không còn tình cảm vợ chồng và không thể hàn gắn được với bà T nên đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông G đồng ý giao con tên Nguyễn Hoàng T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông G không cấp dưỡng nuôi con. Đối với Nguyễn Hoàng C đã trưởng thành, đã tự đi làm việc nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông G và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến Nguyễn Hoàng T trình bày: Cha mẹ ly hôn có nguyện vọng sống với mẹ Lê Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G là vợ chồng. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 09/5/2012 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 04/10/2001 đã thành niên không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nên

không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và bị đơn cư trú tại Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Nguyễn Hoàng G có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông G.

[3] Về hôn nhân: Bà T và ông G chung sống với nhau vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, việc xác lập quan hệ vợ chồng của bà T và ông G không có giá trị pháp lý. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông G, ông G có lời khai đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, bà T và ông G chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G là vợ chồng.

[4] Về con chung: Nguyễn Hoàng T có nguyện vọng sống với bà Lê Thị T. Đồng thời, bà T và ông G thống nhất khi ly hôn ông G giao con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 09/5/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi không còn sống chung với nhau, bà T vẫn đảm bảo việc nuôi dạy con tốt. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G, giao con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 09/5/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với con chung Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 04/10/2001 đã thành niên, bà T và ông G thống nhất Nguyễn Hoàng C không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông G không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông G khai không có nợ chung, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 09/5/2012 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với con chung Nguyễn Hoàng C, sinh ngày 04/10/2001 đã thành niên, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hoàng G khai không có nợ chung, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 000838, ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Nguyễn Hoàng G vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Yến Nhi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA**

Ngô Thanh Xuân **Đặng Lễ Nghi** **Phạm Thị Yến Nhi**